TOÀ □N NHÂN DÂN
THỊ XÃ KINH M□N
T□NH H□I D□□NG
Bản án số: 09/2020/HNGĐ- ST
Ngày: 10/4/2020
V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

C□NG HOÀ X□ H□I CH□ NGH□A VI□T NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Anh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Quốc Huy

Bà Phạm Thị Chuộng

- Th- ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Bẩy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Kinh Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 445/2019/TLST-HNGĐ ngày 04/12/2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung. T1o quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 05/3/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐST- HNGĐ ngày 23/3/2020, giữa các đ- ơng sự:

Nguyên đơn: Anh **Lê Văn T1**, sinh năm 1976
Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Thu P**, sinh năm 1982
Đều ở địa chỉ: Khu dân cư D1, phường D, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Người làm chứng:

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1942

Địa chỉ: Khu dân cư D1, phường D, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

+ Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1957

Địa chỉ: Khu dân cư N, phường D, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Anh T1 đề nghị vắng mặt; chị P và các bà L, K đều vắng mặt.

N□I DUNG V□ □N:

** Theo đơn khởi kiện ngày 03/12/2019, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc, nguyên đơn anh Lê Văn T1 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh T1 và chị P kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện đi đến hôn nhân, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D (nay là UBND phường D), thị xã Kinh Môn vào ngày 30/11/2000. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên có nhiều bất đồng về tính cách và quan điểm sống, không còn sự tin yêu lẫn nhau. Hai bên đã sống ly thân nhiều năm nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay, anh T1 xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân giữa hai anh chị không có hạnh phúc, không còn khả năng đoàn tụ, hàn gắn nên anh T1 đề nghị được ly hôn chị P để tạo lập cuộc sống mới;

Về con chung: Vợ chồng anh T1, chị P có hai con chung là Lê Thu N, sinh ngày 07/9/2002 và Lê Thị Lan A, sinh ngày 23/6/2004. Thực tế nhiều năm qua, khi vợ chồng ly thân anh T1 và chị P đã thống nhất để anh T1 là người nuôi con để tiện cho việc chăm sóc vì chị P bận công việc làm ăn, khi đi khi về, không có nhiều thời gian để trực tiếp nuôi hai con. Còn anh T1 làm việc ở gần nhà và có điều kiện để thường xuyên quán xuyến trông nom con cái ăn học hàng ngày, đảm bảo cho hai con ăn học và phát triển ổn định tại phường D, thị xã Kinh Môn. Anh T1 có bố mẹ đẻ tạo điều kiện chăm lo thêm cho hai con chung. Anh T1 có nhà ở để bố con có chỗ ở ổn định hàng ngày. Còn chị P khi ly thân về nhà bố mẹ đẻ ở nhờ, điều kiện chỗ ở bên gia đình chị P trật trội, không đảm bảo chỗ ở cho hai con và chị P được. Thực tế nhiều năm qua, anh T1 chăm nuôi hai con chung ăn học và phát triển ổn định bằng các bạn cùng tuổi. Hai con chung hiện đều mong muốn tiếp tục ở cùng anh T1 để ổn định cuộc sống và học tập và để hai cháu được tiếp tục ở cùng nhau, cùng bố. Do vậy, anh T1 đề nghị Tòa án xem xét đến nguyện vọng của hai con chung, để cho anh T1 được trực tiếp nuôi hai con khi ly hôn với chị P. Hiện anh T1 làm nghề lao động tự do và thu nhập ổn định hàng tháng, đủ điều kiện về kinh tế để chăm lo cho hai con ăn học nên anh T1 tự nguyện không yêu cầu chị P cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cho anh T1 đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung, riêng, vay nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng): Hiện anh T1, chị P không có gì tranh chấp, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án.

* Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, đã tiến hành thủ tục giao cho chị P các tài liệu là: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo phiên hòa giải, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Chị P đều đã

nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không chấp hành việc có mặt T1o giấy triệu tập của Tòa án.

* Tại biên bản xác minh ngày 07/02/2020, đại diện Ủy ban nhân dân phường D cung cấp: Anh T1 và chị P là công dân của địa P có hộ khẩu thường trú tại khu dân cư D1, phường D, thị xã Kinh Môn. Anh T1 và chị P hiện đang cư trú tại địa P. Do chị P bận đi làm ăn nên khi đi khi về. Thực tế nhiều năm qua, anh T1 là người đang trực tiếp nuôi hai con chung và đảm bảo việc ăn ở học của hai con chung như bạn bè cùng tuổi. Vợ chồng anh T1, chị P sau kết hôn chung sống hòa thuận thời gian đầu. Sau đó vợ chồng không hòa hợp về quan điểm sống và cách làm ăn phát triển kinh tế dẫn đến cuộc sống của vợ chồng không hòa thuận, hạnh phúc. Hai bên đã sống ly thân nhiều năm nay là đúng thực tế.

* Bà Nguyễn Thị K (là mẹ đẻ chị P) và bà Nguyễn Thị L (là mẹ đẻ anh T1) có lời khai xác nhận: Thực tế nhiều năm qua cuộc sống chồng anh T1, chị P không được hòa thuận, hạnh phúc. Khi còn chung sống cùng nhau vợ chồng xảy ra mâu thuẫn xô sát, bất đồng. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải nhưng không có kết quả. Nhiều năm nay vợ chồng sống ly thân, không ai còn quan tâm đến ai là sự thực. Trong nhiều năm qua khi hai bên ly thân, anh T1 là người trực tiếp nuôi hai con chung và chăm lo cho hai con ăn học phát triển ổn định;

T1o bà K trình bày, chị P có trao đổi với bà Khoa là chị P đồng ý ly hôn anh T1 và nhất trí để anh T1 tiếp tục nuôi hai con chung đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Thực tế chị P bận đi làm ăn, không có điều kiện để nuôi con khi vợ chồng ly hôn và gia đình bà Khoa hoàn cảnh neo người, không có điều kiện để hỗ trợ chị P nuôi con chung được;

Bà Lạu cam kết hỗ trợ anh T1 nuôi hai con chung để các cháu Anh, Nga có điều kiện phát triển bằng bạn bè cùng tuổi.

* Tại các bản tự khai ngày 17/02/2020, các cháu Lê Thu N, Lê Thị Lan A đều xác định nhiều năm qua khi bố mẹ sống ly thân, anh T1 là người nuôi các cháu đảm bảo phát triển ổn định và đều mong muốn được tiếp tục ở cùng bố để ổn định việc ăn ở học tập, để hai chị em được tiếp tục ở cùng nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn phát biểu ý kiến: *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng nh- tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành việc có mặt T1o giấy triệu tập của Tòa án. *Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:* Về quan hệ hôn nhân, xử cho anh Lê Văn T1 được ly hôn chị Nguyễn Thị Thu P. Về con chung: Giao cho anh T1 được nuôi dưỡng hai

con chung là Lê Thu N, sinh ngày 07/9/2002 và Lê Thị Lan A, sinh ngày 23/6/2004. Chấp nhận việc anh T1 tự nguyện không yêu cầu chị P hàng tháng phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T1 đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi); Về tài sản chung, riêng, công nợ: Không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết. Về án phí: Anh Lê Văn T1 phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn T1o quy định.

NH□N □□NH C□A T□A □N:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa hôm nay anh T1 có đơn đề nghị vắng mặt, chị P đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án T1o quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T1, chị P được tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D (nay là UBND phường D), thị xã Kinh Môn vào ngày 30/11/2000 nên đ- ợc xác định là hôn nhân hợp pháp. Chị P đang cư trú tại phường D, thị xã Kinh Môn nên Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn thụ lý đơn khởi kiện của anh T1 là đúng thẩm quyền.

[2]Về quan hệ hôn nhân; Căn cứ đơn và yêu cầu của anh T1 xin ly hôn thì thấy: Qua lời khai của đ- ơng sự trình bày tại Toà án, cung cấp của đại diện chính quyền địa ph- ơng nơi đ- ơng sự c- trú, lời trình bày của đại diện gia đình đương sự và các tài liệu đ- ợc thu thập trong vụ án phản ánh cuộc sống vợ chồng anh T1, chị P nhiều năm nay không đ- ợc hoà thuận, hạnh phúc, hai bên có sự khác biệt về quan điểm sống, không thống nhất trong cách làm ăn phát triển kinh tế chung, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, xô sát không thể tự giải quyết đ- ợc, gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải nh- ng tình trạng vợ chồng vẫn không đ- ợc cải thiện. Do không chịu đựng được cuộc sống chung nên nhiều năm nay vợ chồng đã sống ly thân về tình cảm, độc lập trong làm ăn kinh tế, không còn quan tâm chăm sóc gì đến nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc là đúng thực tế. Bản thân chị P đã nhận đ- ợc thông báo phiên hòa giải nh- ng cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải chứng tỏ chị P cũng không có ý thức mong muốn đoàn tụ vợ chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định cuộc sống vợ chồng anh T1, chị P đến nay thực sự không còn hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt đ- ợc nên cần chấp nhận yêu cầu của anh T1, xử cho anh T1 được ly hôn chị P là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật ;

[3] *Về con chung:* Vợ chồng anh T1, chị P có hai con chung là Lê Thu N, sinh ngày 07/9/2002 và Lê Thị Lan A, sinh ngày 23/6/2004. Qua lời trình bày của anh T1, các bà L, K và các cháu N, A cùng các tài liệu được thu thập trong hồ sơ vụ án thì có căn cứ xác định: Nhiều năm qua anh T1 là người trực tiếp chăm nuôi hai cháu N, A. Việc anh T1 nuôi hai con chung thời gian qua đảm bảo cho hai con chung phát

triển ổn định, hai con chung hiện mong muốn được tiếp tục ở cùng bố. Anh T1 có nhà ở để bố con có chỗ ở ổn định và có điều kiện về thời gian trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung hàng ngày. Còn chị P do công việc làm ăn nên không có điều kiện thường xuyên ở nhà để chăm sóc con chung được, bố mẹ đẻ chị P hoàn cảnh neo người nên không có điều kiện để hỗ trợ chị P nuôi con chung được. Do vậy, cần xử cho anh T1 được quyền nuôi cả hai con chung là phù hợp thực tế, đúng T1o nguyện vọng của các cháu N, Anh cũng như đảm bảo quyền lợi mọi mặt của các con chung khi hai bên ly hôn. Việc anh T1 tự nguyện không yêu cầu chị P cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung cho anh T1 đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) là phù hợp pháp luật.

4]Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng): Hiện anh T1 không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Còn chị P không có mặt tại Tòa, không có ý kiến gửi Tòa án về quan điểm đề nghị giải quyết về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng) nên T1o quy định Tòa án không xem xét, giải quyết về nội dung này trong vụ án. Sau này các đ- ơng sự có tranh chấp sẽ đ- ợc xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác T1o thủ tục tố tụng dân sự.

[5]Về án phí : Theo Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban th- ờng vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, anh T1 phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn T1o quy định, chị P không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUY□T □□NH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban th- ờng vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Lê Văn T1 được ly hôn chị Nguyễn Thị Thu P.

2. Về con chung: Giao cho anh Lê Văn T1 được quyền nuôi hai con chung là Lê Thu Ng, sinh ngày 07/9/2002 và Lê Thị Lan A, sinh ngày 23/6/2004;

Chấp nhận việc anh T1 tự nguyện không yêu cầu chị P hàng tháng phải cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung cho anh T1 đến khi hai con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi);

Ng- ời không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai đ- ợc cản trở;

3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng): Không xem xét, giải quyết trong vụ án. Sau này các đ- ơng sự có tranh chấp sẽ đ- ợc xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác T1o thủ tục tố tụng dân sự.

4. Về án phí: Anh Lê Văn T1 phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), đ- ợc đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp T1o biên lai số 0007849 ngày 04/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải D- ơng. Anh T1 đã nộp xong tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

5. □n xử công khai sơ thẩm. Toà án báo cho cho anh T1, chị P biết đ- ợc quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Các đ- ơng sự;
- Chi cục thi hành án ds tx Kinh Môn;
- UBND phường D;
- L- u hồ sơ, V.P

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Phạm Anh Tuyết